

Số: **02** /2020/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày **14** tháng **02** năm 2020

**THÔNG TƯ**

**Quy định danh mục, đối tượng thụ hưởng, phạm vi, chất lượng, giá cước tối đa dịch vụ viễn thông công ích và mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020**

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông; Nghị định số 81/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông và Nghị định số 49/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Thực hiện Quyết định số 1168/QĐ-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020 và Quyết định số 868/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1168/QĐ-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Viễn thông,*

*Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định danh mục, đối tượng thụ hưởng, phạm vi, chất lượng, giá cước tối đa dịch vụ viễn thông công ích và mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020.*

## **Chương I**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định danh mục dịch vụ viễn thông công ích, đối tượng thụ hưởng, phạm vi, chất lượng, giá cước tối đa dịch vụ viễn thông công ích và mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông công ích và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tới quản lý việc cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam.

## **Chương II**

### **DANH MỤC DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

#### **Điều 3. Danh mục dịch vụ viễn thông công ích bắt buộc**

Dịch vụ viễn thông công ích bắt buộc bao gồm:

1. Dịch vụ viễn thông công ích khẩn cấp (dịch vụ gọi đến các số dịch vụ khẩn cấp, bao gồm số dịch vụ gọi Công an 113, số dịch vụ gọi Cứu hỏa 114, số dịch vụ gọi Cấp cứu y tế 115).
2. Dịch vụ viễn thông công ích di động hàng hải phục vụ hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trên biển qua hệ thống đài thông tin duyên hải.
3. Dịch vụ viễn thông công ích vệ tinh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai.

#### **Điều 4. Danh mục dịch vụ viễn thông công ích phổ cập**

Dịch vụ viễn thông công ích phổ cập bao gồm:

1. Dịch vụ viễn thông công ích trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định (dịch vụ gọi đến số trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại mạng viễn thông cố định mặt đất 116).
2. Dịch vụ viễn thông công ích điện thoại cố định mặt đất trả sau.
3. Dịch vụ viễn thông công ích thông tin di động mặt đất trả sau.

4. Dịch vụ viễn thông công ích di động hàng hải cho tàu, thuyền đánh bắt hải sản trên biển qua hệ thống đài thông tin duyên hải.
5. Dịch vụ viễn thông công ích truy nhập Internet băng rộng cố định trả sau.
6. Dịch vụ viễn thông công ích kênh thuê riêng cố định mặt đất.
7. Dịch vụ viễn thông công ích truyền dẫn tín hiệu truyền hình số qua vệ tinh VINASAT.
8. Dịch vụ viễn thông công ích thuê kênh truyền dẫn cáp quang trên cơ sở hạ tầng cáp quang của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
9. Dịch vụ viễn thông công ích truyền dẫn viba số để cung cấp dịch vụ băng rộng cho các huyện đảo.
10. Dịch vụ viễn thông công ích thuê kênh truyền dẫn vệ tinh để cung cấp dịch vụ băng rộng cho các huyện đảo.

### **Chương III**

## **ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG, PHẠM VI, GIÁ CƯỚC CÔNG ÍCH TỐI ĐA VÀ MỨC HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH BẮT BUỘC**

### **Điều 5. Dịch vụ viễn thông công ích khẩn cấp**

1. Đối tượng được hưởng giá cước dịch vụ viễn thông công ích khẩn cấp bao gồm:
  - a) Người sử dụng dịch vụ điện thoại cố định mặt đất gọi đến các số dịch vụ khẩn cấp;
  - b) Người sử dụng dịch vụ thông tin di động mặt đất gọi đến các số dịch vụ khẩn cấp.
2. Đối tượng được hưởng mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích khẩn cấp bao gồm:
  - a) Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ điện thoại cố định mặt đất nội hạt gọi đến các số dịch vụ khẩn cấp;
  - b) Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất gọi đến các số dịch vụ khẩn cấp.
3. Giá cước dịch vụ viễn thông công ích khẩn cấp áp dụng cho các đối tượng tại Khoản 1 Điều này là 0 đồng/phút.
4. Mức hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ điện thoại cố định mặt đất nội hạt khởi phát cuộc gọi đến các số dịch vụ khẩn cấp là 200 đồng/phút (hai trăm đồng một phút). Thời gian tính hỗ trợ làm tròn theo phút của mỗi liên lạc.

5. Mức hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất khởi phát cuộc gọi đến các số dịch vụ khẩn cấp bằng với giá cước kết nối (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) theo quy định pháp luật được áp dụng tại thời điểm phát sinh cuộc gọi. Thời gian tính hỗ trợ làm tròn theo phút của mỗi liên lạc.

#### **Điều 6. Dịch vụ viễn thông công ích di động hàng hải qua hệ thống đài thông tin duyên hải phục vụ hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trên biển**

1. Đối tượng được hưởng giá cước dịch vụ viễn thông công ích di động hàng hải qua hệ thống đài thông tin duyên hải phục vụ hoạt động trong các sự kiện tìm kiếm, cứu nạn trên biển là ngư dân Việt Nam trên tàu, thuyền đánh bắt hải sản trên biển sử dụng dịch vụ này trong phạm vi vùng biển Việt Nam.

2. Đối tượng được hưởng mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích di động hàng hải phục vụ hoạt động tìm kiếm, cứu nạn qua hệ thống đài thông tin duyên hải là doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ cho các đối tượng thụ hưởng tại Khoản 1 Điều này.

3. Giá cước dịch vụ viễn thông công ích di động hàng hải phục vụ hoạt động tìm kiếm, cứu nạn qua hệ thống đài thông tin duyên hải áp dụng cho các đối tượng tại Khoản 1 Điều này là 0 đồng/phút.

4. Mức hỗ trợ cho doanh nghiệp tại Khoản 2 Điều này là 6.500 đồng/phút (sáu nghìn năm trăm đồng một phút). Thời gian tính hỗ trợ làm tròn theo phút của mỗi sự kiện. Tổng thời gian hoạt động tìm kiếm cứu nạn trong năm được hỗ trợ không lớn hơn 20.000 (hai mươi nghìn) giờ.

#### **Điều 7. Dịch vụ viễn thông công ích vệ tinh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai**

1. Đối tượng được hưởng giá cước dịch vụ viễn thông công ích vệ tinh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai là các thành viên thuộc Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai sử dụng dịch vụ viễn thông công ích vệ tinh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai.

2. Đối tượng được hưởng mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích vệ tinh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai là các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ cho các đối tượng tại Khoản 1 Điều này.

3. Giá cước dịch vụ viễn thông công ích vệ tinh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai áp dụng cho các đối tượng tại Khoản 1 Điều này là 0 đồng/đơn vị sử dụng tương ứng.

4. Mức hỗ trợ cho các doanh nghiệp viễn thông tại Khoản 2 Điều này được quy định như sau:

a) Mức hỗ trợ cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thuê kênh băng tần C vệ tinh VINASAT là 36.450.000 đồng/MHz/tháng (ba mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng cho một Megahertz một tháng);

b) Mức hỗ trợ cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông VSAT-IP bao gồm mức hỗ trợ giá cước thuê bao là 27.000 đồng/thuê bao/tháng (hai mươi bảy nghìn đồng một thuê bao một tháng) và mức hỗ trợ giá cước dịch vụ thoại, fax là 1.744 đồng/phút (một nghìn bảy trăm bốn mươi bốn đồng một phút);

c) Mức hỗ trợ cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông truy nhập Internet tốc độ 3.072/384 kbps của trạm VSAT-IP là 53.000 đồng/ngày (năm mươi ba nghìn đồng một ngày);

d) Mức hỗ trợ cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kênh thuê riêng IP, dịch vụ thiết lập mạng dùng riêng ảo (VPN) sử dụng kênh 2 chiều đối xứng của trạm VSAT-IP như sau:

Số TT	Tốc độ	Dịch vụ kênh thuê riêng IP (đồng/ngày/kênh)	Dịch vụ thiết lập mạng dùng riêng ảo (VPN) (đồng/ngày/kênh)
1	2 Mbps	6.218.000	4.133.000
2	1 Mbps	3.117.000	2.006.000
3	512 kbps	1.567.000	1.033.000
4	256 kbps	792.000	516.000
5	128 kbps	405.000	258.000
6	64 kbps	211.000	129.000

đ) Mức hỗ trợ cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh Inmarsat như sau:

Số TT	Dịch vụ/hướng liên lạc	Đơn vị	Mức hỗ trợ
1	Inmarsat trả sau loại IsatPhone	đồng/thuê bao/tháng	1.020.000
2	Inmarsat trả sau loại BGAN	đồng/thuê bao/tháng	1.800.000
3	Thoại đến mạng cố định	đồng/phút	22.000
4	Thoại đến mạng di động	đồng/phút	30.000
5	Thoại đến BGAN Family	đồng/phút	25.000
6	Thoại đến Inmarsat Isatphone	đồng/phút	32.000
7	Tin nhắn (SMS)	đồng/tin nhắn	13.000
8	Background IP	Mbyte	163.000

9	Fax 3.1 kHz/ISDN đến BGAN Family	đồng/phút	140.000
10	Đến các mạng vệ tinh khác	đồng/phút	242.000

#### **Chương IV**

### **ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG, PHẠM VI, GIÁ CƯỚC CÔNG ÍCH TỐI ĐA VÀ MỨC HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH PHỔ CẬP**

#### **Điều 8. Dịch vụ viễn thông công ích trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định mặt đất**

1. Đối tượng được hưởng giá cước dịch vụ viễn thông công ích trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định mặt đất là người sử dụng dịch vụ điện thoại cố định mặt đất nội hạt để gọi đến số dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định mặt đất.

2. Đối tượng được hưởng mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định mặt đất là doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định mặt đất của chính doanh nghiệp mình.

3. Giá cước dịch vụ viễn thông công ích trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định mặt đất áp dụng cho các đối tượng tại Khoản 1 Điều này là 0 đồng/phút.

4. Mức hỗ trợ cho các doanh nghiệp viễn thông tại Khoản 2 Điều này để cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định mặt đất cho các đối tượng tại Khoản 1 Điều này là 1.500 đồng/phút (một nghìn năm trăm đồng một phút). Thời gian tính hỗ trợ làm tròn theo phút của mỗi liên lạc.

#### **Điều 9. Dịch vụ viễn thông công ích điện thoại cố định mặt đất trả sau**

1. Đối tượng được hưởng giá cước dịch vụ viễn thông công ích điện thoại cố định mặt đất trả sau phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Là hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia;
- b) Đăng ký sử dụng dịch vụ viễn thông công ích điện thoại cố định mặt đất trả sau;
- c) Chưa đăng ký nhận hỗ trợ hoặc đã đăng ký ngừng nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích thông tin di động mặt đất trả sau;
- d) Mỗi hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo chỉ được hưởng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích điện thoại cố định mặt đất trả sau gắn với một số thuê bao điện thoại cố định mặt đất của chỉ một doanh nghiệp viễn thông.

2. Đối tượng được hưởng mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích điện thoại cố định mặt đất trả sau là các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tại Khoản 1 Điều này.

3. Giá gói cước dịch vụ viễn thông công ích điện thoại cố định mặt đất trả sau dành cho đối tượng tại Khoản 1 Điều này là 0 đồng/tháng/thuê bao.

4. Mức hỗ trợ cho các doanh nghiệp viễn thông tại Khoản 2 Điều này để cung cấp dịch vụ viễn thông công ích điện thoại cố định mặt đất trả sau cho các đối tượng tại Khoản 1 Điều này là 20.000 đồng/tháng/thuê bao (hai mươi nghìn đồng một tháng một thuê bao).

#### **Điều 10. Dịch vụ viễn thông công ích thông tin di động mặt đất trả sau**

1. Đối tượng được hưởng giá cước dịch vụ viễn thông công ích thông tin di động mặt đất trả sau phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia;

b) Đăng ký sử dụng dịch vụ viễn thông công ích thông tin di động mặt đất trả sau;

c) Chưa đăng ký nhận hoặc đã đăng ký ngừng nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích điện thoại cố định mặt đất trả sau;

d) Mỗi hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo chỉ được hưởng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích thông tin di động mặt đất trả sau gắn với một số thuê bao dịch vụ thông tin di động mặt đất của chỉ một doanh nghiệp viễn thông.

2. Đối tượng được hưởng mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thông tin di động mặt đất trả sau là các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tại Khoản 1 Điều này.

3. Giá gói cước dịch vụ viễn thông công ích thông tin di động mặt đất trả sau dành cho đối tượng tại Khoản 1 Điều này là 0 đồng/tháng/thuê bao.

4. Mức hỗ trợ tối đa cho các doanh nghiệp viễn thông tại Khoản 2 Điều này để cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thông tin di động mặt đất trả sau cho các đối tượng tại Khoản 1 Điều này là 45.000 đồng/tháng/thuê bao (bốn mươi lăm nghìn đồng một tháng một thuê bao).

5. Trường hợp hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng hết số tiền hỗ trợ trong tháng liên lạc thì cắt liên lạc chiều đi (khóa một chiều) cho đến thời điểm bắt đầu tháng liên lạc được hỗ trợ tiếp theo. Trường hợp hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng không hết số tiền hỗ trợ trong tháng liên lạc thì số tiền còn lại được bảo lưu sang các tháng hỗ trợ tiếp theo.

#### **Điều 11. Dịch vụ viễn thông công ích di động hàng hải qua hệ thống đài thông tin duyên hải**

1. Đối tượng được hưởng giá cước dịch vụ viễn thông công ích di động hàng hải qua hệ thống đài thông tin duyên hải là ngư dân Việt Nam trên tàu, thuyền đánh bắt hải sản trên biển sử dụng dịch vụ này xuất phát trong phạm vi vùng biển Việt Nam.

2. Đối tượng được hưởng mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích di động hàng hải qua hệ thống đài thông tin duyên hải là doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ cho các đối tượng thụ hưởng tại Khoản 1 Điều này.

3. Giá cước công ích tối đa đối với dịch vụ viễn thông công ích di động hàng hải qua hệ thống đài thông tin duyên hải áp dụng cho các đối tượng tại Khoản 1 Điều này là 1.800 đồng/phút (một nghìn tám trăm đồng một phút).

4. Mức hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông tại Khoản 2 Điều này là 1.000 đồng/phút (một nghìn đồng một phút). Thời gian tính hỗ trợ làm tròn theo phút của mỗi liên lạc.

### **Điều 12. Điểm cung cấp dịch vụ truy nhập Internet công cộng**

1. Đối tượng được hưởng mức hỗ trợ duy trì hoạt động của điểm cung cấp dịch vụ truy nhập Internet công cộng là doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ truy nhập Internet công cộng thuộc phạm vi Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020 theo Quyết định số 1168/QĐ-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Mức hỗ trợ cho các đối tượng tại Khoản 1 Điều này để duy trì hoạt động của điểm cung cấp dịch vụ truy nhập Internet công cộng là 1.500.000 đồng/tháng/điểm (một triệu năm trăm nghìn đồng một tháng một điểm).

3. Điểm cung cấp dịch vụ truy nhập Internet công cộng được hưởng mức hỗ trợ quy định tại Khoản 2 Điều này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Là các điểm cung cấp dịch vụ truy nhập Internet công cộng còn đang hoạt động thuộc phạm vi Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2010 theo Quyết định số 74/2006/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể là các điểm còn đang hoạt động tại thời điểm hỗ trợ thuộc phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của chương trình theo Quyết định số 74/2006/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ; hoặc là 500 điểm cung cấp dịch vụ truy nhập Internet công cộng được phát triển tại các xã có tỷ lệ hộ gia đình là thuê bao sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định thấp và chưa có điểm cung cấp dịch vụ truy nhập Internet công cộng theo Quyết định số 1168/QĐ-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ;

b) Là điểm cung cấp dịch vụ truy nhập Internet công cộng có ít nhất 03 máy tính truy nhập Internet để trực tiếp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho người sử dụng dịch vụ.



**Điều 13. Dịch vụ viễn thông công ích truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất trả sau**

1. Đối tượng được hưởng giá cước dịch vụ viễn thông công ích truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất trả sau là thuê bao sử dụng dịch vụ viễn thông công ích truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất trả sau và thuộc các tổ chức sau:

- a) Trường mầm non theo quyết định thành lập của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;
- b) Trường tiểu học;
- c) Trường trung học, bao gồm trường có một cấp học và trường có nhiều cấp học;
- d) Trường trung cấp;
- đ) Trường cao đẳng;
- e) Trường đại học;
- g) Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên;
- h) Bệnh viện chuyên khoa, bệnh viện đa khoa của Nhà nước cấp huyện, cấp tỉnh và cấp trung ương; bệnh viện chuyên khoa, bệnh viện đa khoa tư nhân; bệnh viện chuyên khoa, bệnh viện đa khoa có vốn đầu tư nước ngoài;
- i) Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Mỗi tổ chức tại Khoản 1 Điều này chỉ được hưởng hỗ trợ sử dụng một gói dịch vụ viễn thông công ích truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất trả sau của chỉ một doanh nghiệp viễn thông.

3. Đối tượng được hưởng mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất trả sau là các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ cho các đối tượng tại Khoản 1 Điều này.

4. Giá cước công ích tối đa dịch vụ viễn thông công ích truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất trả sau áp dụng cho các đối tượng tại Khoản 1 Điều này được quy định như sau:

- a) 75.000 đồng/tháng/tổ chức (bảy mươi lăm nghìn đồng một tháng một tổ chức) khi sử dụng gói dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất trả sau có tốc độ tải thông tin xuống tối đa từ 4 Mbps đến dưới 12 Mbps;
- b) 100.000 đồng/tháng/tổ chức (một trăm nghìn đồng một tháng một tổ chức) khi sử dụng gói dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất trả sau có tốc độ tải thông tin xuống tối đa từ 12 Mbps đến dưới 32 Mbps;

c) 250.000 đồng/tháng/tổ chức (hai trăm năm mươi nghìn đồng một tháng một tổ chức) khi sử dụng gói dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất trả sau có tốc độ tải thông tin xuống tối đa từ 32 Mbps đến dưới 45 Mbps;

d) 450.000 đồng/tháng/tổ chức (bốn trăm năm mươi nghìn đồng một tháng một tổ chức) khi sử dụng gói dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất trả sau có tốc độ tải thông tin xuống tối đa từ 45 Mbps trở lên.

5. Mức hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông tại Khoản 2 Điều này để cung cấp dịch vụ viễn thông công ích truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất trả sau cho các đối tượng tại Khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) 50.000 đồng/tháng/tổ chức (năm mươi nghìn đồng một tháng một tổ chức) khi doanh nghiệp cung cấp gói dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất trả sau có tốc độ tải thông tin xuống tối đa từ 4 Mbps đến dưới 12 Mbps;

b) 100.000 đồng/tháng/tổ chức (một trăm nghìn đồng một tháng một tổ chức) khi doanh nghiệp cung cấp gói dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất trả sau có tốc độ tải thông tin xuống tối đa từ 12 Mbps đến dưới 32 Mbps;

c) 150.000 đồng/tháng/tổ chức (một trăm năm mươi nghìn đồng một tháng một tổ chức) khi doanh nghiệp cung cấp gói dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất trả sau có tốc độ tải thông tin xuống tối đa từ 32 Mbps đến dưới 45 Mbps;

d) 250.000 đồng/tháng/tổ chức (hai trăm năm mươi nghìn đồng một tháng một tổ chức) khi doanh nghiệp cung cấp gói dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất trả sau có tốc độ tải thông tin xuống tối đa từ 45 Mbps trở lên.

#### **Điều 14. Dịch vụ viễn thông công ích kênh thuê riêng cố định mặt đất**

1. Đối tượng được hưởng giá cước dịch vụ viễn thông công ích kênh thuê riêng cố định mặt đất có dự phòng phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Là các bệnh viện vệ tinh, bệnh viện hạt nhân của Đề án bệnh viện vệ tinh giai đoạn 2013-2020 theo Quyết định số 774/QĐ-BYT ngày 11 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

b) Có xác nhận của Sở Y tế cấp tỉnh nơi bệnh viện có trụ sở về việc bệnh viện đang triển khai Đề án tư vấn khám, chữa bệnh từ xa bằng công nghệ thông tin (Đề án Telemedicine) theo Quyết định số 774/QĐ-BYT ngày 11 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

c) Đăng ký sử dụng dịch vụ kênh thuê riêng cố định mặt đất có dự phòng để kết nối giữa bệnh viện vệ tinh với bệnh viện hạt nhân trong nhóm.

2. Mỗi bệnh viện vệ tinh hoặc bệnh viện hạt nhân tại Khoản 1 Điều này chỉ được hưởng giá cước dịch vụ viễn thông công ích cho một kênh thuê riêng cố định mặt đất có dự phòng của chỉ một doanh nghiệp viễn thông.

3. Đối tượng được hưởng mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích kênh thuê riêng cố định mặt đất có dự phòng là các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ cho các đối tượng tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

4. Giá cước dịch vụ viễn thông công ích kênh thuê riêng cố định mặt đất có dự phòng là 0 đồng/tháng/thuê bao.

5. Mức hỗ trợ tối đa cho doanh nghiệp viễn thông tại Khoản 3 Điều này để cung cấp dịch vụ viễn thông công ích kênh thuê riêng cố định mặt đất có dự phòng cho các đối tượng tại Khoản 1 Điều này là 15.000.000 đồng/tháng/kênh có dự phòng (mười lăm triệu đồng một tháng một kênh có dự phòng).

**Điều 15. Dịch vụ viễn thông công ích truyền dẫn tín hiệu truyền hình số phục vụ cho một kênh chương trình truyền hình sử dụng băng tần Ku của vệ tinh VINASAT**

1. Đối tượng được hưởng giá cước dịch vụ viễn thông công ích truyền dẫn tín hiệu truyền hình số cho một kênh chương trình truyền hình địa phương sử dụng băng tần Ku của vệ tinh VINASAT phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Là các đài phát thanh truyền hình cấp tỉnh chưa tự chủ về tài chính;

b) Sử dụng dịch vụ này để phát chương trình truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu cho một trong các khu vực sau: miền núi, biên giới, hải đảo, hoặc vùng lợm khó thu được tín hiệu truyền hình số mặt đất.

2. Mỗi đài phát thanh truyền hình cấp tỉnh tại Khoản 1 Điều này chỉ được hưởng giá cước dịch vụ viễn thông công ích truyền dẫn tín hiệu truyền hình số cho một kênh chương trình truyền hình sử dụng băng tần Ku của vệ tinh VINASAT của chỉ một doanh nghiệp viễn thông có giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình trực tiếp qua vệ tinh và đang thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ truyền dẫn quảng bá trên băng tần Ku của vệ tinh VINASAT cho các đài phát thanh truyền hình cấp tỉnh.

3. Đối tượng được hưởng mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích truyền dẫn tín hiệu truyền hình số phục vụ cho một kênh chương trình truyền hình sử dụng băng tần Ku của vệ tinh VINASAT là doanh nghiệp viễn thông có giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình trực tiếp qua vệ tinh và đang thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ truyền dẫn quảng bá trên băng tần Ku của vệ tinh VINASAT cho các đài phát thanh truyền hình cấp tỉnh quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

4. Giá cước dịch vụ viễn thông công ích truyền dẫn tín hiệu truyền hình số cho một kênh chương trình truyền hình sử dụng băng tần Ku của vệ tinh VINASAT áp dụng cho các đối tượng tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này là 0 đồng/tháng/kênh chương trình truyền hình sử dụng băng tần Ku (bao gồm cả

phần truyền dẫn từ đài phát thanh truyền hình cấp tỉnh đến địa điểm phát lên vệ tinh VINASAT).

5. Mức hỗ trợ tối đa cho đối tượng tại Khoản 3 Điều này để cung cấp dịch vụ cho các đối tượng tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này là 150.000.000 đồng/tháng/kênh chương trình truyền hình (một trăm năm mươi triệu đồng một tháng một kênh chương trình truyền hình) sử dụng băng tần Ku của vệ tinh VINASAT.

**Điều 16. Dịch vụ viễn thông công ích truyền dẫn cáp quang kết nối từ đất liền đến trung tâm hành chính của các huyện đảo**

1. Đối tượng được hưởng mức hỗ trợ thiết lập đường truyền dẫn cáp quang kết nối từ đất liền đến trung tâm hành chính của các huyện đảo trên cơ sở hạ tầng cáp quang của đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam để cung cấp dịch vụ viễn thông công ích là các doanh nghiệp viễn thông thuê sợi cáp quang của đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam để kết nối từ đất liền tới trung tâm hành chính của huyện đảo.

2. Mức hỗ trợ cho các doanh nghiệp viễn thông tại Khoản 1 Điều này là 50% trị giá hóa đơn thuê sợi cáp quang trước thuế giá trị gia tăng mà đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam xuất hóa đơn cho doanh nghiệp viễn thông khi thuê sợi cáp quang của đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam để kết nối từ đất liền tới trung tâm hành chính của huyện đảo.

**Điều 17. Dịch vụ viễn thông công ích truyền dẫn viba số để cung cấp dịch vụ băng rộng cho các huyện đảo**

1. Đối tượng được hưởng mức hỗ trợ dịch vụ viễn thông công ích truyền dẫn viba số kết nối đến các huyện đảo là các doanh nghiệp viễn thông thuê truyền dẫn viba số để cung cấp dịch vụ băng rộng cho các huyện đảo.

2. Mức hỗ trợ cho các doanh nghiệp viễn thông tại Khoản 1 Điều này là 50% trị giá hóa đơn thuê truyền dẫn viba số trước thuế giá trị gia tăng mà doanh nghiệp cho thuê xuất hóa đơn cho doanh nghiệp viễn thông khi thuê truyền dẫn viba số để cung cấp dịch vụ băng rộng cho các huyện đảo.

**Điều 18. Dịch vụ viễn thông công ích truyền dẫn vệ tinh để cung cấp dịch vụ băng rộng cho các huyện đảo**

1. Đối tượng được hưởng mức hỗ trợ dịch vụ viễn thông công ích truyền dẫn vệ tinh kết nối đến các huyện đảo là các doanh nghiệp viễn thông thuê kênh truyền dẫn vệ tinh để cung cấp dịch vụ băng rộng cho các huyện đảo.

2. Mức hỗ trợ cho các doanh nghiệp viễn thông tại Khoản 1 Điều này là 36.450.000 đồng/MHz/tháng (ba mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng cho một Megahertz một tháng).

## Chương V

### ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

#### **Điều 19. Quy định về thuế giá trị gia tăng (VAT) và lập hóa đơn trong đó có dịch vụ viễn thông công ích**

Việc thu thuế giá trị gia tăng đối với dịch vụ viễn thông công ích và đối với phần hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, việc lập hóa đơn trong đó có dịch vụ viễn thông công ích được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán và kiểm toán.

#### **Điều 20. Trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông về chất lượng khi cung cấp các dịch vụ viễn thông công ích**

Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp dịch vụ viễn thông công ích với chất lượng theo đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn về chất lượng dịch vụ viễn thông hiện hành.

#### **Điều 21. Trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông về giá cước công ích khi cung cấp dịch vụ viễn thông công ích**

1. Đối với dịch vụ viễn thông công ích quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8 và 14 của Thông tư này, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp dịch vụ cho các đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích theo đúng giá cước công ích, cách xác định thời gian sử dụng và phương thức tính giá cước theo quy định tại các Điều tương ứng.

2. Đối với dịch vụ viễn thông công ích quy định tại các Điều 9, 10, 11 và 13 của Thông tư này, doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích có trách nhiệm:

a) Ban hành quyết định giá cước dịch vụ viễn thông công ích cụ thể áp dụng cho từng dịch vụ viễn thông công ích được doanh nghiệp cung cấp. Giá cước công ích do doanh nghiệp ban hành không được cao hơn giá cước công ích tối đa tương ứng quy định tại Thông tư này;

b) Gửi báo cáo giá cước dịch vụ viễn thông công ích đến Bộ Thông tin và Truyền thông trước khi quyết định giá cước dịch vụ viễn thông công ích của doanh nghiệp có hiệu lực ít nhất 03 (ba) ngày làm việc. Trường hợp phát hiện hồ sơ báo cáo giá cước của doanh nghiệp không phù hợp với quy định hiện hành về quản lý giá cước dịch vụ viễn thông công ích, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản yêu cầu doanh nghiệp xem xét và điều chỉnh cho phù hợp.

Hồ sơ báo cáo giá cước dịch vụ viễn thông công ích bao gồm: công văn báo cáo giá cước dịch vụ viễn thông công ích của doanh nghiệp; quyết định ban hành giá cước dịch vụ viễn thông công ích của doanh nghiệp; danh sách các gói cước có nội dung giống gói cước công ích doanh nghiệp gửi báo cáo.

c) Áp dụng cách xác định thời gian sử dụng và phương thức tính giá cước dịch vụ viễn thông công ích theo đúng quy định về cách xác định thời gian và phương thức tính giá cước mà doanh nghiệp viễn thông đang áp dụng đối với người sử dụng dịch vụ không phải là đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích của gói cước đó.

## **Điều 22. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **01** tháng **4** năm 2020.

2. Thông tư số 09/2016/TT-BTTTT ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết danh mục, đối tượng thụ hưởng, phạm vi, chất lượng, giá cước, khung giá cước sử dụng và mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020 hết hiệu lực thi hành kể từ khi Thông tư này có hiệu lực.

3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Viễn thông, Giám đốc Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, Giám đốc Ban quản lý chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng Giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp viễn thông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. / *[Signature]*

### **Nơi nhận:**

- Thủ tướng, các PTT Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP Trung ương và các Ban của Đảng;
- VP Tổng bí thư;
- VP Chủ tịch nước;
- VP Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBND các tỉnh thành phố trực thuộc TƯ;
- Cơ quan TƯ của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Sở TTTT các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Các doanh nghiệp viễn thông;
- Các Đài phát thanh truyền hình cấp tỉnh;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ TTTT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng, Các cơ quan và đơn vị thuộc Bộ, Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, CVT. (200)

**BỘ TRƯỞNG**



**Nguyễn Mạnh Hùng**